

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 02 - 02- 2021

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Việt Hà

2. Ông Hồ Bá Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2020/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/01/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị O; Nơi ĐKKHKT: Đội 12, xã Thanh Xương, H, tỉnh Đ. Chỗ ở hiện nay: Số nhà 03, tổ dân phố 12, phường M, thành phố Đ, tỉnh Đ (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lê Xuân Thành; Địa chỉ: Số nhà 03, tổ dân phố 12, phường M, thành phố Đ, tỉnh Đ (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hoàng Thị O trình bày:

- Về hôn nhân: Chị O và anh Lê T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Đ vào ngày 21/8/2006. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, vì không có sự hiểu nhau, bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề. Mặc dù vợ chồng anh chị đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không

thành. Vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không có hạnh phúc nên chị O yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Thành.

- Về con chung: Vợ chồng chị O có một con chung là cháu Lê T- sinh ngày 14/7/2006. Chị O có nguyện vọng được nuôi con chung với lý do: Cháu T là con gái, cần sự chăm sóc của người mẹ, chị có thu nhập ổn định từ lương, anh T hiện không có công việc ổn định. Tại đơn khởi kiện, chị O yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/1 tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị O xin rút yêu cầu về cấp dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn anh T theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập nhiều lần, nhưng anh không có mặt theo giấy triệu tập để trình bày lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp và tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, chị O có đơn đề nghị xin không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa anh T có ý kiến như sau:

- Về Hôn nhân: Anh và chị O kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn lại tại UBND phường T, thành phố Đ vào ngày 21/8/2006, như chị O trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do liên quan đến vấn đề kinh tế, chị O vay mượn tiền của nhiều người, không có khả năng chi trả. Hai vợ chồng anh chị sống ly thân nhau từ năm 2017, vợ chồng không còn quan tâm, chia sẻ với nhau mọi chuyện từ khoảng 01 năm nay. Anh T không muốn ly hôn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ, để cùng nhau nuôi dạy con cái.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Lê T- sinh ngày 14/7/2006. Anh có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T cho biết hiện tại anh không có công việc ổn định, anh đang đi làm thuê cho các công ty tại các tỉnh, với thời gian làm việc xa nhà từ 10 ngày đến 01 tháng. Mức thu nhập bình quân từ 07 đến 10 triệu/ 1 tháng. Nhưng không ổn định, tại phiên tòa anh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập của mình.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn không bổ sung, xin rút một phần, yêu cầu khởi kiện, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị O được ly hôn với anh Lê Xuân T.

Về con chung: Giao cháu Lê T- sinh ngày 14/7/2006, cho chị O trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Chị O phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị O có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Thành có địa chỉ cư trú tại phường M, thành phố Đ, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị O và anh T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị O cho rằng quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, vợ chồng không có sự hiểu nhau, chị O xác định tình cảm vợ chồng không còn, và đề nghị tòa án giải quyết cho ly hôn.

Tại phiên tòa, anh T cũng thừa nhận trong quá trình sống chung, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là liên quan đến vấn đề kinh tế, vợ chồng anh đã sống ly thân nhau 03 năm, tại phiên tòa chị O vẫn kiên quyết xin được ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị O và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy căn cứ cho chị O được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị O, anh T thống nhất có 01 con chung là Lê T- sinh ngày 14/7/2006. Nguyên vọng của chị O được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, vì cháu T là con gái, cần sự chăm sóc của mẹ, anh T cũng có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị O hiện tại có công việc ổn định, có mức thu nhập từ lương ổn định, có nơi sinh sống ổn định, cháu T cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ cháu là chị O. Anh T, thừa nhận hiện tại anh đang

không có công việc ổn định, công việc của anh thường xuyên phải đi làm xa. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị O về việc được quyền trực tiếp, chăm sóc và nuôi dưỡng cháu T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị O xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, về việc yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu T, với mức cấp dưỡng 2.000.000đ/1 tháng, là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị O phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị O về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

2.1. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị O được ly hôn với anh Lê Xuân T.

2.2. Về con chung: Chị O được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê T- sinh ngày 14/7/2006 đến khi cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị O về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập giải quyết.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Hoàng Thị O phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu tiền số AA/2020/0000350 ngày 26/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Đ. Chị O đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Toà án tỉnh Đ;
- UBND phường T;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Thúy Thành

